

Số: 031 /2025/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 26 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm
giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 256/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 9 năm 2025; ý kiến thống nhất của tập thể Thành

viên Ủy ban nhân dân tỉnh (Công văn số 4800/UBND-NNXD ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh);

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau

1. Bổ sung giá đất tại 233 đoạn, tuyến đường trong các dự án khu đô thị mới, khu dân cư, khu thương mại vào Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau ban hành kèm theo Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2021; Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2023; Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 và Quyết định số 69/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau (cũ) cụ thể:

Phường An Xuyên: 58 đoạn, tuyến đường;

Phường Lý Văn Lâm: 108 đoạn, tuyến đường;

Phường Tân Thành: 59 đoạn, tuyến đường;

Xã Trần Văn Thời: 02 đoạn, tuyến đường;

Xã Thới Bình: 06 đoạn, tuyến đường.

(Chi tiết đính kèm Phụ lục I)

2. Bổ sung giá đất tại 11 đoạn, tuyến đường trong các dự án khu dân cư, khu thương mại của xã Hòa Bình vào Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021, được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu (cũ) và Quyết định số 023/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau

(Chi tiết đính kèm Phụ lục II)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Thuế tỉnh Cà Mau và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu, đối chiếu quy định, báo cáo, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh Cà Mau và Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 9 năm 2025.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Cổng Thông tin điện tử (đăng công);
- Phòng Nông nghiệp - Xây dựng;
- Lưu: VT, SĐạt (QĐ 60), KP103/9.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Hữu Trí

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
Bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn, tuyến đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1. PHƯỜNG AN XUYỀN (58 đoạn, tuyến đường)				
1.1	Dự án Khu Tây Nam Ngô Quyền, Khóm 2, Phường 1 (cũ) (06 đoạn, tuyến đường)			
1	Đường số 1	Ngô Quyền	Đường số 6	9.600
2	Đường số 2	Đường số 1	Đường số 5	9.600
3	Đường số 3	Ngô Quyền	Đường số 6	12.000
4	Đường số 4	Đường số 1	Đường số 5	9.600
5	Đường số 5	Ngô Quyền	Đường số 4	9.600
6	Đường số 6	Đường số 1	Cuối đường	9.600
1.2	Dự án Khu Licogi, Khóm 6, phường 1 (cũ) (21 đoạn, tuyến đường)			
7	Bùi Hữu My	Tổ Hữu	Phạm Thị Đồng	7.000
8	Cao Lỗ	Tổ Hữu	Phạm Thị Đồng	7.800
9	Châu Văn Liêm	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	13.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn, tuyến đường		Giá đất
		Từ	Đến	
10	Tô Thị Tề	Dương Văn Thà	Châu Văn Liêm	9.100
11	Đường số 1	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	7.800
12	Đường số 12	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	7.800
13	Võ Văn Ngân	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	10.400
14	Dương Văn Thà	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	10.400
15	Hồ Thị Kỷ	Tổ Hữu	Huỳnh Thị Kim Liên	7.800
16	Huỳnh Thị Kim Liên	Đường số 1	Đường số 12	10.400
17	Lê Thị Bái	Dương Văn Thà	Châu Văn Liêm	7.800
18	Nguyễn Cư Trinh	Đường số 1	Võ Văn Tần	13.000
19	Nguyễn Thị Sáu	Tổ Hữu	Phạm Thị Đồng	7.800
20	Nguyễn Vĩnh Nghiệp	Dương Văn Thà	Châu Văn Liêm	7.800
21	Phạm Thị Đồng	Trần Ngọc Hy	Châu Văn Liêm	10.400
22	Lâm Văn Lích	Trần Ngọc Hy	Võ Văn Ngân	10.400
23	Phó Đức Chính	Lâm Văn Lích	Phạm Thị Đồng	10.400
24	Thái Văn Lung	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	7.800
25	Tổ Hữu	Dương Văn Thà	Đường số 12	10.400
26	Trần Ngọc Hy	Tổ Hữu	Huỳnh Thị Kim Liên	10.400
27	Võ Văn Tần	Đường số 1	Châu Văn Liêm	13.000
1.3	Dự án Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường Văn hoá Trung tâm Khu C, phường 1, phường 9 (Cũ) (17 đoạn, tuyến đường)			
28	Châu Văn Liêm	Ranh Dự án	Lê Duẩn	20.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn, tuyến đường		Giá đất
		Từ	Đến	
29	Châu Văn Liêm	Lê Duẩn	Đường số 5	20.000
30	Đường số 4	Đường số 5	Lê Duẩn	17.000
31	Đường số 6	Đường số 5	Tạ Uyên	17.000
32	Đường số 6	Tạ Uyên	Lê Duẩn	17.000
33	Đường số 6	Lê Duẩn	Đường số 14	17.000
34	Đường số 7	Đường số 5	Đường số 19	17.000
35	Đường số 8	Đường số 11	Đường số 15	17.000
36	Đường số 8	Đường số 15	Đường số 18	17.000
37	Đường số 9	Đường số 18	Lê Duẩn	17.000
38	Đường số 9	Đường số 15	Đường số 11	17.000
39	Đường số 10	Đường số 11	Đường số 15	15.000
40	Đường số 11	Đường số 8	Đường số 10	19.800
41	Đường số 12	Đường số 8	Đường số 10	19.800
42	Đường số 13	Đường số 8	Đường số 10	18.000
43	Đường số 14	Đường số 8	Đường số 10	18.000
44	Đường số 15	Đường số 6	Đường số 10	17.900
1.4	Dự án Khu dân cư khu D, phường Tân Xuyên (cũ) (11 đoạn, tuyến đường)			
45	Đường số 01	Đường số 09	Đường số 10	7.600
46	Đường số 02	Đường số 03	Đường số 07	7.000
47	Đường số 03	Đường số 02	Đường số 10	8.000
48	Đường số 05	Đường số 02	Đường số 10	6.600
49	Đường số 06	Đường số 07	Đường số 11	7.600
50	Đường số 07	Đường số 09	Đường số 11	7.300

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn, tuyến đường		Giá đất
		Từ	Đến	
51	Đường số 08	Đường số 01	Đường số 11	6.800
52	Đường số 09	Đường số 01	Đường số 11	7.800
53	Đường số 10	Đường số 01	Đường số 07	7.900
54	Đường số 10	Đường số 07	Đường số 11	6.600
55	Đường số 11	Đường số 09	Đường số 07	7.800
1.5	Dự án Khu Tái định cư tập trung hợp phần 3, phường 4 (cũ) (01 tuyến đường)			
56	Nguyễn Hữu Chinh	Lâm Thành Mậu	Dương Đình Nghệ	5.600
1.6	Dự án Khu Vincom Cà Mau (01 tuyến đường)			
57	Các đường nội bộ trong dự án			18.000
1.7	Dự án Khu dân cư khu A, khu B, phường Tân Xuyên (cũ) (01 tuyến đường)			
58	Lê Đức Thọ	Ranh công ty phát triển nhà	Thiền viện Trúc Lâm	8.000
2. PHƯỜNG LÝ VĂN LÂM (108 đoạn, tuyến đường)				
2.1	Khu đô thị mới Tài Lộc - Khu A (26 đoạn, tuyến đường)			
59	Nguyễn Kim	Lý Tự Trọng	Phan Xích Long	5.700
60	Nguyễn Kim	Phan Xích Long	Nguyễn Hữu Dật	5.700
61	Nguyễn Kim	Phan Xích Long	Đường D3	5.700
62	Nguyễn Kim	Đường D3	Nguyễn Hữu Dật	5.700
63	Nguyễn Kim	Nguyễn Hữu Dật	Nguyễn Huỳnh Đức	5.700
64	Lý Tự Trọng	Nguyễn Kim	Phan Xích Long	6.000
65	Lý Tự Trọng	Phan Xích Long	Nguyễn Huỳnh Đức	10.000
66	Đường số 17	Lý Tự Trọng	Sông Rạch Rập	5.700

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn, tuyến đường		Giá đất
		Từ	Đến	
67	Phan Xích Long	Lý Tự Trọng	Sông Rạch Rập	5.700
68	Phan Xích Long	Lý Tự Trọng	Nguyễn Kim	5.700
69	Nguyễn Hữu Dật	Lý Tự Trọng	Đường số 11B	5.700
70	Nguyễn Hữu Dật	Lý Tự Trọng	Nguyễn Kim	5.700
71	Nguyễn Huỳnh Đức	Lý Tự Trọng	Nguyễn Kim	5.700
72	Đường số 11B	Đường D1	Đường D2	5.700
73	Đường số 11B	Phan Xích Long	Đường D2	5.700
74	Đường số 11B	Phan Xích Long	Nguyễn Hữu Dật	5.700
75	Đường số 11B	Đường D2	Nguyễn Huỳnh Đức	5.700
76	Đường N1	Đường D1	Đường D2	5.700
77	Trần Cao Vân	Phan Xích Long	Nguyễn Hữu Dật	5.700
78	Phạm Hồng Thái	Phan Xích Long	Nguyễn Hữu Dật	5.700
79	Ông Ích Khiêm	Phan Xích Long	Đường D3	5.700
80	Đường D1	Trần Cao Vân	Đường 11B	5.700
81	Đường D2	Đường N2	Đường 11B	5.700
82	Đường D3	Đường N3	Nguyễn Kim	5.700
83	Nguyễn Bình	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Kim	9.000
84	Nguyễn Bình	Nguyễn Kim	Lý Tự Trọng	6.300
2.2	Khu đô thị Hoàng Tâm (25 đoạn, tuyến đường)			
85	Tân Hưng	Đường số 06	Đường số 02	6.000
86	Tân Hưng	Đường số 02	Đường số 10	5.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn, tuyến đường		Giá đất
		Từ	Đến	
87	Huỳnh Quãng	Đường số 01	Đường số 04	6.000
88	Kim Đồng	Đường số 02	Đường số 10	5.000
89	Đường số 3C	Toàn tuyến		4.500
90	Đường số 04	Đường số 07	Đường số 08	6.000
91	Đường số 04	Đường số 08	Đường số 09	4.500
92	Đường số 5	Đường số 06	Đường số 10	5.000
93	Ninh Bình	Đường số 01	Đường số 6C	4.000
94	Ninh Bình	Đường số 6C	Đường số 05	3.500
95	Đường số 6A	Toàn tuyến		3.500
96	Đường số 6B	Toàn tuyến		3.500
97	Đường số 6	Toàn tuyến		3.500
98	Đường số 6C	Toàn tuyến		3.500
99	Đường số 6D	Toàn tuyến		3.500
100	Đường số 6E	Toàn tuyến		3.500
101	Đường số 07	Đường số 05	Đường số 04	4.500
102	Đường số 8	Đường số 05	Đường số 04	5.000
103	Đường số 9	Đường số 01	Đường số 03	4.000
104	Đường số 9	Đường số 03	Đường số 05	4.000
105	Đường số 9A	Toàn tuyến		5.000
106	Đường số 9B	Toàn tuyến		5.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn, tuyến đường		Giá đất
		Từ	Đến	
107	Đường số 9C	Toàn tuyến		5.000
108	Đường số 9D	Toàn tuyến		5.000
109	Đường số 10	Đường số 01	Đường số 05	5.500
2.3	Khu đô thị Bạch Đằng (14 đoạn, tuyến đường)			
110	Đường D1	Đường N20	Cuối đường	7.000
111	Đường D2	Đường N15	Đường N20	6.000
112	Đường D3	Đường N15	Đường N16	6.000
113	Đường D4	Đường N13	Đường N20	6.000
114	Đường D7	Đường N13	Đường N20	7.000
115	Đường D8	Đường N20	Cuối đường	6.000
116	Đường N13	Đường D7	Cuối đường	6.000
117	Đường N14	Đường D1	Đường D4	6.000
118	Đường N15	Đường D1	Đường D4	6.000
119	Đường N16	Đường D2	Đường D8	6.000
120	Đường N17	Đường D1	Đường D4	6.000
121	Đường N18	Đường D1	Đường D8	6.000
122	Đường N19	Đường D1	Đường D4	6.000
123	Đường N20	Đường D1	Đường D8	6.000
2.4	Khu dân cư phía đông Quốc lộ 1A - Khu A (40 đoạn, tuyến đường)			
124	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	13.000
125	Đường số 02	Đường số 17	Đường số 19	13.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn, tuyến đường		Giá đất
		Từ	Đến	
126	Đường số 02	Đường số 19	Đường số 20	5.400
127	Đường số 02	Đường số 20	Đường số 22	5.400
128	Đường số 03	Đường số 11	Đường số 13	5.400
129	Đường số 03	Đường số 13	Đường số 19	13.000
130	Đường số 03	Đường số 19	Đường số 20	6.900
131	Đường số 03	Đường số 20	Đường số 22	5.400
132	Đường số 04	Đường số 11	Đường số 16	3.900
133	Đường số 05	Đường số 20	Đường số 22	3.900
134	Đường số 06	Đường số 11	Đường số 17	6.900
135	Đường số 06	Đường số 17	Đường số 20	13.000
136	Đường số 06	Đường số 20	Đường số 22	6.900
137	Đường số 07	Đường số 14	Đường số 16	3.900
138	Đường số 08	Đường số 18	Đường số 20	3.700
139	Đường số 08	Đường số 20	Đường số 22	3.900
140	Đường số 09	Đường số 21	Đường số 22	3.900
141	Đường số 10	Đường số 11	Đường số 22	3.900
142	Đường số 11	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 4	5.400
143	Đường số 11	Đường số 4	Đường số 10	3.900
144	Đường số 12	Đường số 03	Nguyễn Thị Minh Khai	5.400
145	Đường số 13	Đường số 03	Nguyễn Thị Minh Khai	13.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn, tuyến đường		Giá đất
		Từ	Đến	
146	Đường số 14	Đường số 06	Đường số 07	3.900
147	Đường số 14	Đường số 07	Đường số 10	3.700
148	Đường số 15	Đường số 10	Đường số 07	3.700
149	Đường số 16	Đường số 03	Đường số 06	3.900
150	Đường số 16	Đường số 06	Đường số 10	3.700
151	Đường số 17	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 06	9.800
152	Đường số 17	Đường số 06	Đường số 10	8.300
153	Đường số 18	Đường số 03	Đường số 06	13.000
154	Đường số 18	Đường số 06	Đường số 10	3.900
155	Đường số 19	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 02	13.000
156	Đường số 19	Đường số 02	Đường số 03	6.900
157	Đường số 19	Đường số 03	Đường số 06	13.000
158	Đường số 20	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 03	6.900
159	Đường số 20	Đường số 03	Đường số 06	5.400
160	Đường số 21	Đường số 08	Đường số 10	3.900
161	Đường số 22	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 06	5.400
162	Đường số 22	Đường số 06	Đường số 08	3.900
163	Đường số 22	Đường số 08	Đường số 10	3.700
2.5	Dự án Khu nhà phố liên kế kết hợp ở với kinh doanh phường 8 (03 đoạn, tuyến đường)			
164	Đường số 1	Lê Hồng Phong	Đường số 3	8.500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn, tuyến đường		Giá đất
		Từ	Đến	
165	Đường số 2	Nguyễn Bình Khiêm	Lưu Hữu Phước	8.500
166	Đường số 3	Nguyễn Bình Khiêm	Lưu Hữu Phước	8.500
3	PHƯỜNG TÂN THÀNH (59 đoạn, tuyến đường)			
3.1	Dự án Đầu tư Khu dân cư hồ chợ Phường 5, thành phố Cà Mau (04 đoạn, tuyến đường)			
167	Đường số 01	Nguyễn Văn Trỗi	Đường số 03	6.800
168	Đường số 02	Nguyễn Thái Bình	Đường số 03	8.900
169	Đường số 03	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	10.200
170	Đường số 03	Hùng Vương	Quang Trung	8.200
3.2	Dự án Khu Quân Đội (01 tuyến đường)			
171	Trần Văn Phán	Danh Thị Tươi	Tạ An Khương	6.400
3.3	Dự án nhà ở Thương mại An Sinh (40 đoạn, tuyến đường)			
172	Đường số 1	Quản Lộ - Phụng Hiệp	Hết ranh thửa 6 thuộc lô ND15	9.200
173	Đường số 3	Đường số 23	Hết ranh thửa số 6 thuộc lô ND17 và hết ranh thửa số 5 thuộc lô ND28	7.300
174	Đường số 3-1	Khu dân cư hiện hữu	Đường số 17	7.300
175	Đường số 4	Đường số 17	Đường số 23	7.300
176	Đường số 5	Đường số 37A	Hết ranh thửa 5 thuộc lô ND32 và hết ranh thửa số 6 thuộc lô XH4	7.300
177	Đường số 6	Đường số 17	Đường số 27	5.800
178	Đường số 9	Khu dân cư hiện hữu	Đường số 17	5.800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn, tuyến đường		Giá đất
		Từ	Đến	
179	Đường số 10	Đường số 17	Đường số 11	5.800
180	Đường số 12	Đường số 17	Đường số 11	5.800
181	Đường số 13	Đường số 23	Hết ranh thửa 78 thuộc lô ND28	5.800
182	Đường số 14	Đường số 23	Hết ranh thửa 78 thuộc lô ND32	5.800
183	Đường số 17	Đường số 1	Đường số 5	7.300
184	Đường số 20	Đường số 1	Đường số 4	7.300
185	Đường số 23	Đường số 1	Đường số 6	7.300
186	Đường số 27	Đường số 1	Đường số 3	5.800
187	Đường số 27	Đường số 3	Đường số 13	7.300
188	Đường số 27	Đường số 14	Đường số 6	5.800
189	Đường số 30A	Đường số 10	Đường số 12	7.100
190	Đường số 30a	Đường số 10	Đường số 12	7.100
191	Đường số 30b	Đường số 10	Đường số 12	7.100
192	Đường số 30c	Đường số 10	Đường số 12	7.100
193	Đường số 31	Đường số 13	Đường số 14	5.800
194	Đường số 32	Đường số 13	Đường số 14	5.800
195	Đường số 32a-1	Đường số 10	Đường số 12	7.100
196	Đường số 32a-2	Đường số 10	Đường số 12	7.100
197	Đường số 33A (phía Bắc)	Đường số 10	Đường số 12	5.800
198	Đường số 33A (phía Nam)	Đường số 10	Đường số 12	5.800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn, tuyến đường		Giá đất
		Từ	Đến	
199	Đường số 34	Đường số 4	Đường số 5	6.380
200	Đường số 35	Đường số 4	Đường số 5	6.380
201	Đường số 35	Đường số 4	Đường số 5	6.380
202	Đường số 36A	Đường số 17	Khu dân cư hiện hữu	5.800
203	Đường số 36B	Đường số 37B	Khu dân cư hiện hữu	5.800
204	Đường số 36C	Đường số 37B	Khu dân cư hiện hữu	5.800
205	Đường số 37A	Đường số 36A	Đường số 5	5.800
206	Đường số 37B	Đường số 1	Đường số 36C	5.800
207	Đường số 37B	Đường số 36C	Đường số 3-1	5.800
208	Đường số 37B	Đường số 3-1	Đường số 5	5.800
209	Đường số 37C	Đường số 9	Đường số 5	5.800
210	Đường số 37D	Đường số 9	Đường số 36C	5.800
3.4	Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở thương mại An Sinh II (15 đoạn, tuyến đường)			
211	Đường số 1	Đường số 17	Đường số 27	9.400
212	Đường số 2	Đường số 17	Đường số 23	8.100
213	Đường số 7	Đường số 17	Đường số 27	6.500
214	Đường số 8	Đường số 17	Đường số 27	6.500
215	Đường số 17	Đường số 2	Đường số 1	7.800
216	Đường số 18	Đường số 7	Đường số 8	8.500
217	Đường số 19	Đường số 7	Đường số 8	8.500

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn, tuyến đường		Giá đất
		Từ	Đến	
218	Đường số 20	Đường số 1	Đường số 2	7.900
219	Đường số 21	Đường số 7	Đường số 8	8.500
220	Đường số 22	Đường số 7	Đường số 8	8.500
221	Đường số 23	Đường số 1	Đường số 2	7.800
222	Đường số 24	Đường số 7	Đường số 8	7.800
223	Đường số 25	Đường số 7	Đường số 8	7.800
224	Đường số 26	Đường số 7	Đường số 8	7.800
225	Đường số 27	Đường số 1	Đường số 2	7.100
4	XÃ TRẦN VĂN THỜI (02 tuyến đường)			
4.1	Khu dân cư Khóm 1 thị trấn Trần Văn Thời (01 tuyến đường)			
226	Đường số 5 (2 bên)	Ngô Thị Hườn	Đường số 4A	4.700
4.2	Khu dân cư ấp Rạch Bần (01 tuyến đường)			
227	Đường số D7 (2 bên)	Đường N4a	Đường N3	1.200
5	XÃ THỚI BÌNH (06 đoạn, tuyến đường)			
5.1	Khu tái định cư khóm 2, xã Thới Bình (06 đoạn, tuyến đường)			
228	Đường N1	Ranh khu tái định cư khóm 2 (Hướng Bắc)	Ranh khu tái định cư khóm 2 (Hướng Nam)	3.000
229	Đường N2	Đường D2	Đường D5	2.860
230	Đường D2	Lê Hoàng Thá	Đường N1	3.100
231	Đường D2	Đường N1	Đường N2	3.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn, tuyến đường		Giá đất
		Từ	Đến	
232	Đường D3	Đường N1	Đường N2	3.000
233	Đường D5	Ranh khu tái định cư nhóm 2 (Hướng Đông)	Ranh khu tái định cư nhóm 2 (Hướng Tây)	3.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
Bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/NQ-HĐND ngày tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn, tuyến đường		Giá đất
		Từ	Đến	
XÃ HÒA BÌNH (11 đoạn, tuyến đường)				
I	Khu Trung Tâm Thương Mại (02 đoạn, tuyến đường)			
1	Đường số 01	Quốc Lộ 1A	Cuối đường	5.000
2	Đường số 02	Quốc Lộ 1A	Cuối đường	5.000
II	Khu dân cư lò gạch (03 đoạn, tuyến đường)			
3	Đường số 27	Trần Huỳnh	Cuối đường	1.200
4	Đường số 28	Trần Huỳnh	Cuối đường	1.200
5	Các đường nội bộ trong dự án			1.200
III	Khu dân cư ven sông (06 đoạn, tuyến đường)			
6	Đường Lò gạch cũ	Quốc Lộ 1A	Bờ sông Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	1.800
7	Đường số 1	Đường số 4	Hết ranh lô B15	1.200
8	Đường số 2	Đường số 4	Đường số 3	1.200

9	Đường số 3	Đường Lò gạch cũ	Đường số 1	1.200
10	Đường số 4	Đường Lò gạch cũ	Hết ranh lô C08	1.200
11	Đường số 5	Đường Lò gạch cũ	Đường 3/2	1.200